

**Ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay. Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài

sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5. TIỀN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	212.100.251	727.326.202
Tiền gửi ngân hàng	6.828.849.068	4.631.282.952
<b>Cộng</b>	<b>7.040.949.319</b>	<b>5.358.609.154</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hãng BRIGHTEN	236.122.033	236.122.033
MAGNUM HK LTD	158.308.513	158.308.513
Công ty Cổ phần Tổng Bách Hóa	240.000.000	240.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Haprosimex	330.893.659	330.893.659
Công ty Cổ phần Canifa	-	420.830.300
Công ty Cổ phần Haprosimex Đông Đô	5.262.129.061	-
Công ty TNHH YIC VINA	617.453.410	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.329.347	49.868.482
<b>Cộng</b>	<b>6.848.236.023</b>	<b>1.436.022.987</b>

Trong đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Haprosimex là bên liên quan của Công ty.

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>759.697.060</b>	-	<b>2.149.108.871</b>	-
Tạm ứng	661.229.132	-	991.952.204	-
Phải thu khác	98.467.928	-	1.157.156.667	-
<b>Dài hạn</b>	<b>245.500.000</b>	-	<b>242.500.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	245.500.000	-	242.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.005.197.060</b>	-	<b>2.391.608.871</b>	-

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.682.242	-	16.814.993	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	970.370.835	-	1.898.186.090	-
Thành phẩm	1.123.833.824	(114.765.375)	1.097.667.527	-
<b>Cộng</b>	<b>2.106.886.901</b>	<b>(114.765.375)</b>	<b>3.012.668.610</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>807.798.547</b>	<b>774.993.374</b>
Chi phí thuê địa điểm tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi	760.923.748	760.923.750
Chi phí bảo hiểm	15.300.874	14.069.624
Chi phí sửa chữa	31.573.925	-
<b>Dài hạn</b>	<b>44.191.845</b>	<b>97.806.717</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	44.191.845	97.806.717

**10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	2.033.013
Các khoản trích trước khác	85.010.693	108.617.171
<b>Cộng</b>	<b>85.010.693</b>	<b>110.650.184</b>

**11. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	848.645.129	577.012.281
Bảo hiểm xã hội	-	29.505.996
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	26.000.000	26.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	174.998.643	158.275.843
<b>Cộng</b>	<b>1.049.643.772</b>	<b>790.794.120</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

**12. NỢ XẤU**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Thời gian quá hạn	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá trị có thể thu hồi
	Năm	VND	Năm	VND
Magnum HK Ltd	Trên 3 năm	158.308.513	Trên 3 năm	158.308.513
Brighten	Trên 3 năm	236.122.033	Trên 3 năm	236.122.033
Công ty Cổ phần Tổng Bách Hóa	Từ 1 - 3 năm	240.000.000	Từ 3 tháng - 2 năm	240.000.000
<b>Cộng</b>		<b>634.430.546</b>		<b>634.430.546</b>

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>									
Tại ngày 01/01/2018	10.476.998.279	-	17.414.754.670	-	3.228.122.859	-	226.083.787	391.549.000	31.345.959.595
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	391.549.000	-	391.549.000
Tại ngày 31/12/2018	10.476.998.279	-	17.414.754.670	-	3.228.122.859	-	617.632.787	617.632.787	31.737.508.595
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>									
Tại ngày 01/01/2018	3.818.098.445	-	14.819.890.164	-	2.717.047.900	-	123.542.515	70.067.134	21.478.579.024
Khấu hao trong năm	1.064.439.312	-	1.016.986.984	-	141.449.097	-	70.067.134	2.292.942.527	2.292.942.527
Tại ngày 31/12/2018	4.882.537.757	-	15.836.877.148	-	2.858.496.997	-	193.609.649	723.014.268	23.771.521.551
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>									
Tại ngày 01/01/2018	6.658.899.834	-	2.594.864.506	-	511.074.959	-	102.541.272	391.479.866	9.867.380.571
Tại ngày 31/12/2018	5.594.460.522	-	1.577.877.522	-	369.625.862	-	424.023.138	244.618.519	7.965.987.044
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	519.744.814	-	10.063.165.096	-	1.813.631.890	-	30.542.487	30.542.487	12.427.084.287

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Bao bì Công nghệ Sạch	27.974.038	27.974.038	43.927.641	43.927.641
Công ty TNHH Anh Điện	282.155	282.155	25.931.955	25.931.955
Công ty Cổ phần TMDV Thảo Nguyên Hà Nội	-	-	65.996.700	65.996.700
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ liên kết 3N	36.844.500	36.844.500	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	23.463.565	23.463.565	19.762.591	19.762.591
<b>Cộng</b>	<b>88.564.258</b>	<b>88.564.258</b>	<b>155.618.887</b>	<b>155.618.887</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2018		Số đã nộp trong năm		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2018	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	130.696.976	-	-	-	130.696.976	-	-	130.696.976
Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.238.118	-	115.623.604	104.238.118	104.238.118	104.238.118	90.623.604	90.623.604	90.623.604	90.623.604
Thuế thu nhập cá nhân	(4.877.206)	-	135.138.792	133.063.892	133.063.892	133.063.892	(2.802.306)	(2.802.306)	(2.802.306)	(2.802.306)
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	9.049.160	9.049.160	9,049.160	9,049.160	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.762.518	3.762.518	3.762.518	3.762.518	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>74.360.912</b>	<b>-</b>	<b>394.271.050</b>	<b>250.113.688</b>	<b>250.113.688</b>	<b>250.113.688</b>	<b>218.518.274</b>	<b>218.518.274</b>	<b>218.518.274</b>	<b>218.518.274</b>

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

4.877.206  
79.238.118

2.802.306  
221.320.580